BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN Y TẾ VIỆT NHẬT

Quý I năm 2025

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	04 - 36
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	06 - 07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	10 - 36

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty CP Đầu tư và Phát triển y tế Việt Nhật (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025.

CÔNG TY

Công ty được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 01011178800 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 27 tháng 09 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 21 ngày 24 tháng 04 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 24, Tòa nhà Icon4, 243A Đê La Thành, P.Láng Thượng, Q.Đống Đa, TP.Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông	Nguyễn Hải Hà	Chủ tịch Hội đồng Quản trị (Đến ngày 21 tháng 04 năm 2025)
Ông	Vũ Khánh Din	Chủ tịch Hội đồng Quản trị (Từ ngày 21 tháng 04 năm 2025)
Ông	Phạm Thanh Nam	Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Bà	Nguyễn Thị Hạnh	Thành viên Hội đồng quản trị
Ông	Nguyễn Thi Phương	Thành viên Hội đồng quản trị
Ông	Nguyễn Văn Chi	Thành viên Hội đồng quản

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông	Vũ Văn Toàn	Tổng Giám đốc (Từ ngày 24 tháng 04 năm 2025)
Ông	Phạm Thanh Nam	Tổng Giám đốc (Đến ngày 24 tháng 04 năm 2025)
Ông	Vũ Văn Toàn	Phó Tổng Giám đốc (Đến ngày 24 tháng 04 năm 2025)
Bà	Đỗ Thị Ngọc Hoa	Phó Tổng Giám đốc (Đến ngày 01 tháng 04 năm 2025)

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông	Đỗ Đức Hiệp	Trưởng ban (Từ ngày 21 tháng 04 năm 2025)
Ông	Nguyễn Văn Vỹ	Trưởng ban (Đến ngày 21 tháng 04 năm 2025)
Bà	Đặng Thị Hà Giang	Thành viên
Bà	Nguyễn Thị Tiến Chi	Thành viên (Đến ngày 21 tháng 04 năm 2025)
Bà	Nguyễn Vũ Ý Tân	Thành viên (Từ ngày 21 tháng 04 năm 2025)

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 03 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán qúy kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN Y TẾ VIỆT NHẬT
M.S.D.N: 0101178800 C.T.C.P ĐỐNG ĐA - T.P HÀ NỘI

Vũ Văn Toàn
Tổng giám đốc
Hà Nội, ngày 29 tháng 04 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2025 VND	01/01/2025 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**527.016.065.032**	**562.294.668.490**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**3**	**11.362.649.379**	**19.581.608.627**
111	1. Tiền		10.542.649.379	19.431.608.627
112	2. Các khoản tương đương tiền		820.000.000	150.000.000
120	**II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**	**4**	**5.180.200.000**	**180.200.000**
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		5.180.200.000	180.200.000
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**378.733.581.814**	**387.304.882.539**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	215.027.578.142	444.972.468.085
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	37.702.118.914	309.447.807.995
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	4.700.000.000	4.700.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	236.723.183.416	740.375.576.245
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	9	(115.419.298.658)	(1.112.190.969.786)
140	**IV. Hàng tồn kho**	**10**	**130.614.726.158**	**152.827.362.496**
141	1. Hàng tồn kho		150.367.878.950	172.126.118.935
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(19.753.152.792)	(19.298.756.439)
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**1.124.907.681**	**2.400.614.828**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	902.603.913	1.666.605.150
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		217.362.000	729.067.910
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	4.941.768	4.941.768
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**309.071.210.567**	**265.808.003.685**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**1.517.108.920**	**1.517.108.920**
216	1. Phải thu dài hạn khác	8	1.517.108.920	112.267.108.920
219	2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		-	(110.750.000.000)
220	**II. Tài sản cố định**		**98.872.312.516**	**101.266.116.561**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	97.629.727.887	99.947.101.736
222	*- Nguyên giá*		*572.563.892.162*	*572.990.184.114*
223	*- Giá trị hao mòn lũy kế*		*(474.934.164.275)*	*(473.043.082.378)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	1.242.584.629	1.319.014.825
228	*- Nguyên giá*		*5.313.999.620*	*5.313.999.620*
229	*- Giá trị hao mòn lũy kế*		*(4.071.414.991)*	*(3.994.984.795)*
240	**IV. Tài sản dở dang dài hạn**		**1.490.644.598**	**5.238.875.261**
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		1.490.644.598	5.238.875.261
250	**V. Đầu tư tài chính dài hạn**	**4**	**188.948.585.598**	**140.000.000.000**
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		750.000.000	750.000.000
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		186.926.000.000	140.000.000.000
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		1.272.585.598	(750.000.000)
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**		**18.242.558.935**	**17.785.902.943**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	17.016.057.847	16.524.418.246
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		1.226.501.088	1.261.484.697
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**836.087.275.599**	**828.102.672.175**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2025 VND	01/01/2025 VND
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**272.307.708.111**	**288.421.043.975**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**263.003.332.046**	**288.286.032.550**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	52.610.068.339	87.795.950.428
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	4.550.487.300	11.674.486.600
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	18.732.546.806	25.439.864.101
314	4. Phải trả người lao động		2.613.669.227	6.896.320.667
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	7.937.853.454	9.130.658.468
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	1.688.021.179	1.561.608.918
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	169.733.162.784	140.828.584.046
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	20	5.137.522.957	4.958.559.322
330	**II. Nợ dài hạn**		**9.304.376.065**	**135.011.425**
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	9.000.000.000	-
341	2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		304.376.065	135.011.425
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**563.779.567.488**	**539.681.628.200**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	**21**	**563.779.567.488**	**539.681.628.200**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.125.001.710.000	1.125.001.710.000
411a	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*1.125.001.710.000*	*1.125.001.710.000*
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		402.288.328.850	402.288.328.850
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		19.211.235.252	19.211.235.252
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(982.934.344.988)	(1.007.069.805.417)
421a	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*(1.007.374.678.076)*	*(1.047.352.036.211)*
421b	*LNST chưa phân phối kỳ này*		*24.440.333.088*	*40.282.230.794*
429	5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		212.638.374	250.159.515
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**836.087.275.599**	**828.102.672.175**

Nguyễn Thị Lụa	Nguyễn Ngọc Cương	Vũ Văn Toàn
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 04 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý I năm 2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
			VND	VND	VND	VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**23**	**181.248.778.687**	**118.479.721.411**	**181.248.778.687**	**118.479.721.411**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24	94.285.714	-	94.285.714	-
10	**3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**181.154.492.973**	**118.479.721.411**	**181.154.492.973**	**118.479.721.411**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**25**	**132.115.976.808**	**88.919.681.379**	**132.115.976.808**	**88.919.681.379**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**49.038.516.165**	**29.560.040.032**	**49.038.516.165**	**29.560.040.032**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	6.003.455.475	5.520.318.344	6.003.455.475	5.520.318.344
22	7. Chi phí tài chính	27	2.912.321.096	1.465.439.357	2.912.321.096	1.465.439.357
23	*- Trong đó: Chi phí lãi vay*		*2.160.380.359*	*1.446.458.791*	*2.160.380.359*	*1.446.458.791*
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		-	-	-	-
25	9. Chi phí bán hàng	28	15.421.241.689	18.143.069.902	15.421.241.689	18.143.069.902
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	11.215.320.643	9.618.769.656	11.215.320.643	9.618.769.656
30	**11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**25.493.088.212**	**5.853.079.461**	**25.493.088.212**	**5.853.079.461**
31	12. Thu nhập khác	30	5.277.667.635	2.864.280.560	5.277.667.635	2.864.280.560
32	13. Chi phí khác	31	200.074.724	198.281.745	200.074.724	198.281.745
40	**14. Lợi nhuận khác**		**5.077.592.911**	**2.665.998.815**	**5.077.592.911**	**2.665.998.815**
50	**15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**30.570.681.123**	**8.519.078.276**	**30.570.681.123**	**8.519.078.276**
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành		6.114.003.909	2.583.682.825	6.114.003.909	2.583.682.825
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	(875.773.793)	-	(875.773.793)
60	**18. Lợi nhuận sau thuế TNDN**		**24.456.677.214**	**6.811.169.244**	**24.456.677.214**	**6.811.169.244**
61	**19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ**		**24.440.333.088**	**6.809.663.255**	**24.440.333.088**	**6.809.663.255**
62	**20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát**		**16.344.126**	**1.505.989**	**16.344.126**	**1.505.989**
70	**21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**32**	**217**	**61**	**217**	**61**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý I năm 2025
(tiếp theo)

Nguyễn Thị Lụa Người lập biểu	**Nguyễn Ngọc Cương** Kế toán trưởng	**Vũ Văn Toàn** Tổng Giám đốc *Hà Nội, ngày 29 tháng 04 năm 2025*

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý I năm 2025

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
			VND	VND	VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH					
01	***1. Lợi nhuận trước thuế***		***30.570.681.123***	***8.519.078.276***	***30.570.681.123***	***8.519.078.276***
	2. Điều chỉnh cho các khoản					
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		6.791.103.502	8.908.071.846	6.791.103.502	8.908.071.846
03	- Các khoản dự phòng		24.202.183.676	(1.328.976.442)	24.202.183.676	(1.328.976.442)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		197.302.438	(146.627.035)	197.302.438	(146.627.035)
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư		(8.120.585.995)	(41.857.086)	(8.120.585.995)	(41.857.086)
06	- Chi phí lãi vay		2.160.380.359	1.446.458.791	2.160.380.359	1.446.458.791
08	***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***		***55.801.065.103***	***17.356.148.350***	***55.801.065.103***	***17.356.148.350***
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu		(99.034.933.286)	12.108.976.243	(99.034.933.286)	12.108.976.243
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho		21.758.239.985	(13.467.984.006)	21.758.239.985	(13.467.984.006)
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		(52.355.749.654)	337.804.520	(52.355.749.654)	337.804.520
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước		272.361.636	2.420.302.608	272.361.636	2.420.302.608
14	- Tiền lãi vay đã trả		(2.132.581.738)	(1.443.648.095)	(2.132.581.738)	(1.443.648.095)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(8.503.987.868)	(1.280.359.839)	(8.503.987.868)	(1.280.359.839)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***(84.195.585.822)***	***16.031.239.781***	***(84.195.585.822)***	***16.031.239.781***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý I năm 2025
(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025 VND	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024 VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay) VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước) VND
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ					
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(934.021.147)	(6.544.354.104)	(934.021.147)	(6.544.354.104)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		2.402.082.873	1.299.173.589	2.402.082.873	1.299.173.589
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(356.500.000.000)	(244.500.000.000)	(356.500.000.000)	(244.500.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		426.550.000.000	92.000.000.000	426.550.000.000	92.000.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(46.926.000.000)	-	(46.926.000.000)	-
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		13.479.986.110	84.084.256	13.479.986.110	84.084.256
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***38.072.047.836***	***(157.661.096.259)***	***38.072.047.836***	***(157.661.096.259)***
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH					
33	1. Tiền thu từ đi vay		144.660.895.485	42.117.221.252	144.660.895.485	42.117.221.252
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(106.756.316.747)	(49.352.486.820)	(106.756.316.747)	(49.352.486.820)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***37.904.578.738***	***(7.235.265.568)***	***37.904.578.738***	***(7.235.265.568)***
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**(8.218.959.248)**	**(148.865.122.046)**	**(8.218.959.248)**	**(148.865.122.046)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**		**19.581.608.627**	**152.936.802.760**	**19.581.608.627**	**152.936.802.760**
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	**3**	**11.362.649.379**	**4.071.680.714**	**11.362.649.379**	**4.071.680.714**

Nguyễn Thị Lụa	Nguyễn Ngọc Cương	Vũ Văn Toàn
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Hà Nội, ngày 29 tháng 04 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN Y TẾ VIỆT NHẬT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý I năm 2025

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 01011178800 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 27 tháng 09 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 21 ngày 24 tháng 04 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 24, Tòa nhà Icon4, 243A Đê La Thành, P.Láng Thượng, Q.Đống Đa, TP.Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là 1.125.001.710.000 đồng, tương đương 112.500.171 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là: 172 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là: 158 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: kinh doanh máy móc, thiết bị và dụng cụ y tế.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty bao gồm:
- Bán buôn máy móc, thiết bị, vật tư y tế;
- Cho thuê máy móc, thiết bị y tế;
- Kinh doanh phòng khám đa khoa.

Cấu trúc tập đoàn

Công ty có 02 công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/03/2025 gồm:

Tên Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Kyoto Medical Science	Tầng 24 - tòa nhà Icon4, 243A Đê La Thành, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội	100,00%	100,00%	Xuất nhập khẩu trang thiết bị Y tế, máy móc, linh kiện điện tử
Công ty CP Đầu tư Công nghệ Y tế Việt Nhật	Tầng 1, Số 163 Hoàng Cầu (Số 9, ngách 35, ngõ 24 Đặng Tiến Đông), Phường Trung Liệt, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	99,00%	99,00%	Phòng khám đa khoa.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng
Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán
Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của công ty con do Công ty kiểm soát (công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2024 đến ngày 31/12/2024. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu
Tài sản tài chính
Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính
Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu
Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Nếu Công ty áp dụng tỷ giá thực tế là tỷ giá xấp xỉ thì tỷ giá này chênh lệch không quá 1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền gửi giao dịch tại các Công ty chứng khoán.

2.7 . Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào công ty liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào vào Báo cáo tài chính công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng theo quy định của pháp luật.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ kỳ còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Các khoản phải thu có thời gian thu hồi không quá 12 tháng được phân loại là ngắn hạn. Các khoản phải thu có thời gian thu hồi trên 12 tháng được phân loại là dài hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập theo hướng dẫn của Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính, theo đó trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Hàng gửi bán được sử dụng để theo dõi hàng bán đã chuyển đi cho đối tác nhưng chưa hoàn thành thủ tục bàn giao nghiệm thu và chưa được chấp nhận thanh toán.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hình thành các tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị 03 - 12 năm

- Phương tiện vận tải	06 - 10	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05	năm
- Chương trình phần mềm	03 - 06	năm

2.12 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.13 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 . Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Các bên tham gia liên doanh cùng mở sổ kế toán để ghi chép và phản ánh trong Báo cáo tài chính của mình các nội dung sau đây:
- Tài sản góp vốn liên doanh và chịu sự kiểm soát của bên góp vốn liên doanh;
- Các khoản nợ phải trả phải gánh chịu;
- Doanh thu được chia từ việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh;
- Chi phí phải gánh chịu.

2.15 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 đến 05 năm.

2.16 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.17 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.18 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.19 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: Chi phí lợi nhuận phải trả cho cổ đông góp vốn vào các dự án đầu tư liên kết, chi phí tư vấn chuyên môn, chi phí hoa hồng kinh doanh, chi phí bảo trì - sửa chữa, chi phí lãi tiền vay phải trả...được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.20 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:
- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

2.21 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên. Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

2.22 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng
Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ
Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính
Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.23 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là hàng bán bị trả lại.

Các khoản hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.24 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.25 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí đi vay vốn và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái, được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.26 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại
Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

d) Thuế suất thuế TNDN hiện hành
Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025.

2.27 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.28 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.29 . Thông tin bộ phận

Công ty chỉ hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ y tế và toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam, nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2025 VND	01/01/2025 VND
Tiền mặt	2.530.899.046	242.275.046
Tiền gửi ngân hàng	8.011.750.333	19.189.333.581
Các khoản tương đương tiền	820.000.000	150.000.000
	11.362.649.379	**19.581.608.627**

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Xem chi tiết Phụ lục 01.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Bên liên quan				
- Công ty Cổ phần Tasco	34.127.520	-	46.427.520	-

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

	31/03/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên khác				
- Công ty CP Đầu tư A1	9.061.795.788	(9.061.795.788)	97.904.625.613	(97.904.625.613)
- Công ty TNHH TM Hướng Đông	48.693.747.216	(48.693.747.216)	95.620.562.655	(95.620.562.655)
- Công ty CP Thiết bị Y tế Triết Tôn Tiên	10.492.501.970	(10.492.501.970)	28.031.022.362	(28.031.022.362)
- Công ty TNHH MTV 16A	9.920.595.600	(9.920.595.600)	25.496.725.600	(25.496.725.600)
- Các đối tượng khác	136.824.810.048	(6.858.664.785)	197.873.104.335	(78.676.081.609)
	215.027.578.142	**(85.027.305.359)**	**444.972.468.085**	**(325.729.017.839)**

Ngày 26/03/2025, Công ty đã có Nghị quyết số 2603/2025/NQ-HĐQT-JVC về việc xóa các khoản nợ khó đòi, đã trích lập 100%, đưa ra ngoại bảng theo dõi. Tổng số nợ là: 240.679.310.430 VNĐ.

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/03/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- JWB Co.,Ltd	-	-	190.230.906.514	(190.230.906.514)
- Nishimura Medical Instrument Co,.	-	-	29.872.783.121	(29.872.783.121)
- Công ty TNHH Công trình và Trang thiết bị Y tế	-	-	24.725.000.000	(24.725.000.000)
- Công ty TNHH Sản xuất và Kinh doanh Thuốc và Thiết bị Y tế RC	-	-	21.080.000.000	(21.080.000.000)
- Công ty TNHH Thiết bị y tế An Thành Phát	12.240.360.000	(10.404.306.000)	-	-
- Công ty Luật TNHH Công lý Toàn Dân	2.889.424.958	(2.022.597.471)	-	-
- Công ty TNHH Thiết bị Y tế Hải Phát	2.416.820.700	-	-	-
- CTTNHH Cát Minh	1.260.000.000	-	-	-
- CT TNHH Đầu tư phát triển Hoàn Mỹ	14.300.000.000	-	-	-
- Khác	4.595.513.256	(30.013.973)	43.539.118.360	(28.796.441.017)
	37.702.118.914	**(12.456.917.444)**	**309.447.807.995**	**(294.705.130.652)**

Ngày 26/03/2025, Công ty đã có Nghị quyết số 2603/2025/NQ-HĐQT-JVC về việc xóa các khoản nợ khó đòi, đã trích lập 100%, đưa ra ngoại bảng theo dõi. Tổng số nợ là: 307.847.523.800 VNĐ.

7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	31/03/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Đối tác A	4.700.000.000	-	4.700.000.000	-
	4.700.000.000	**-**	**4.700.000.000**	**-**

8 . PHẢI THU KHÁC

	31/03/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về lãi tiền gửi	199.568.799	-	7.676.099.434	-
- Tiền ứng trước, tiền bảo lãnh và thanh toán hộ(1)	-	-	403.295.265.000	(403.295.265.000)
- Các khoản tạm ứng CBCNV đã nghỉ việc	11.354.661.785	(11.354.661.785)	77.703.297.907	(77.703.297.907)
- Tạm ứng	575.937.671	-	4.021.465.551	-
- Ký cược, ký quỹ	355.109.352	-	427.328.242	-
- Phải thu về Hợp tác đầu tư tài chính(3)	213.950.000.000	-	236.200.000.000	-
- Phải thu khác	10.287.905.809	(6.580.414.070)	11.052.120.111	(10.758.258.388)
	236.723.183.416	**(17.935.075.855)**	**740.375.576.245**	**(491.756.821.295)**
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	1.517.108.920	-	1.517.108.920	-
- Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Triết Tôn Tiên(2)	-	-	110.750.000.000	(110.750.000.000)
	1.517.108.920	**-**	**112.267.108.920**	**(110.750.000.000)**

(1) Các khoản Công ty ứng trước, bảo lãnh và thanh toán hộ liên quan đến các nhân viên quản lý chủ chốt tiền nhiệm giai đoạn trước 2015

(2) Là khoản góp vốn theo Hợp đồng góp vốn đầu tư dự án Liên kết thiết bị y tế số: 01/TTT-JVC/HĐGV ngày 22/09/2014 giữa Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Nhật và Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Triết Tôn Tiên để thực hiện đầu tư dự án liên kết Thiết bị y tế tại Bệnh viện. Công ty xác định không còn thu được lợi ích từ hợp đồng góp vốn đầu tư dự án liên kết thiết bị y tế này và đã trích lập 100% dự phòng tổn thất từ 31/03/2016.

(3) Là các khoản hợp tác đầu tư tài chính với đối tác của Công ty nhằm mục đích kiếm lợi nhuận, thời hạn hợp tác là từ 6 tháng đến 12 tháng.

Ngày 26/03/2025, Công ty đã có Nghị quyết số 2603/2025/NQ-HĐQT-JVC về việc xóa các khoản nợ khó đòi, đã trích lập 100%, đưa ra ngoại bảng theo dõi. Tổng số nợ là: 584.571.745.440 VND.

9 . NỢ XẤU

	31/03/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Các khoản phải thu khách hàng	**91.402.933.329**	**6.375.627.970**	**333.148.163.279**	**7.419.145.440**
- Công ty CP Đầu tư A1	9.061.795.788	-	97.904.625.613	-
- Công ty CP Thương mại Hướng Đông	48.693.747.216	-	95.620.562.655	-
- Công ty CP Thiết bị Y tế Triết Tôn	10.492.501.970	-	28.031.022.362	-
- Công ty TNHH MTV 16A	9.920.595.600	-	25.496.725.600	-
- Bệnh viện Hữu Nghị Việt Đức	3.231.100.000	1.615.550.000	-	-
- Công ty TNHH Song Việt	1.896.450.000	-	-	-
- Các đối tượng khác	8.106.742.755	4.760.077.970	86.095.227.049	7.419.145.440
Các khoản trả trước cho người bán	**15.159.798.931**	**2.702.881.487**	**299.244.066.139**	**4.538.935.487**
- JWB Co.,Ltd	-	-	190.230.906.514	-
- Nishimura Medical	-	-	29.872.783.121	-
- Công ty TNHH Công trình và Trang thiết bị Y tế	-	-	24.725.000.000	-
- Công ty TNHH Sản xuất và Kinh doanh thuốc, thiết bị y tế RC	-	-	21.080.000.000	-
- Công ty TNHH Thiết bị y tế An Thành Phát	12.240.360.000	1.836.054.000	-	-
- Công ty Luật TNHH Công lý Toàn Dân	2.889.424.958	866.827.487	-	-
- Các đối tượng khác	30.013.973	-	33.335.376.504	4.538.935.487

9 . NỢ XẤU (tiếp theo)

	31/03/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Các khoản phải thu khác	**17.935.075.855**	**-**	**602.506.821.295**	**-**
- Công ty TNHH Thương mại Hướng Đông	-	-	87.934.458.528	-
- Công ty CP Thiết bị Y tế Triết Tôn Tiên (ngắn hạn)	-	-	315.360.806.472	-
- Công ty CP Thiết bị Y tế Triết Tôn Tiên (dài hạn)	-	-	110.750.000.000	-
- Ông Lê Văn Hướng	-		17.940.332.532	-
- Các đối tượng khác	17.935.075.855	-	70.521.223.763	-
	124.497.808.115	**9.078.509.457**	**1.234.899.050.713**	**11.958.080.927**

10 . HÀNG TỒN KHO

	31/03/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng mua đang đi đường	1.782.862.800	-	8.971.969.181	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở	13.779.200	-	1.042.368.808	-
- Hàng hóa	141.195.282.463	(19.644.182.769)	158.183.362.880	(19.062.849.741)
- Hàng gửi đi bán	7.375.954.487	(108.970.023)	3.928.418.066	(235.906.698)
	150.367.878.950	**(19.753.152.792)**	**172.126.118.935**	**(19.298.756.439)**

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 02.

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy vi tính
	VND
Nguyên giá TSCĐ	
Số dư đầu kỳ	**5.313.999.620**
Số tăng trong kỳ	-
- *Mua trong kỳ*	-
Số dư cuối kỳ	**5.313.999.620**
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	**3.994.984.795**
Số tăng trong kỳ	76.430.196
- *Khấu hao trong kỳ*	*76.430.196*
Số dư cuối kỳ	**4.071.414.991**
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu kỳ	1.319.014.825
Tại ngày cuối kỳ	**1.242.584.629**

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.157.320.000 VND.

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	669.486.084	180.028.824
- Chi phí thuê mặt bằng	-	848.308.663
- Các khoản khác	233.117.829	638.267.663
	902.603.913	**1.666.605.150**
b) Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	11.723.605.692	1.051.929.859
- Chi phí sửa chữa tài sản	5.189.190.655	9.509.922.968
- Các khoản khác	103.261.500	5.962.565.419
	17.016.057.847	**16.524.418.246**

14 . VAY

Xem chi tiết Phụ lục 03.

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/03/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Fujifilm Việt Nam	20.241.367.766	20.241.367.766	48.960.720.612	48.960.720.612
- Konica Minolta, Inc	22.708.171.485	22.708.171.485	16.978.185.518	16.978.185.518
- Công ty TNHH Thiết bị Y tế Danh	1.940.488.200	1.940.488.200	17.925.060.598	17.925.060.598
- Brainlab Ltd - USD	4.768.375.000	4.768.375.000	-	-
- Các đối tượng khác	2.951.665.888	2.951.665.888	3.931.983.700	3.931.983.700
	52.610.068.339	**52.610.068.339**	**87.795.950.428**	**87.795.950.428**

16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Công ty Cổ phần Phòng khám Đa khoa Sài Gòn - Nam Định	-	4.892.500.000
- Bệnh viện Nhi Trung ương	-	1.797.075.000
- Khoa trang bị (Kho bảo hiểm) - Bệnh viện Trung ương Quân Đội 108	-	1.673.264.340
- Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Dịch vụ Kỹ thuật	-	1.330.000.000
- Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Hải Dương	3.370.000.000	-
- Các đối tượng khác	1.180.487.300	1.981.647.260
	4.550.487.300	**11.674.486.600**

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Xem chi tiết Phụ lục 04.

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	161.070.604	133.271.983
- Chi phí tư vấn chuyên môn	5.303.255.718	5.538.465.918
- Lợi nhuận phải trả theo các hợp đồng hợp tác đầu tư thiết bị y tế	619.393.810	1.995.208.042
- Trích trước chi phí hoa hồng kinh doanh	1.854.133.322	1.341.788.856
- Chi phí phải trả khác	-	121.923.669
	7.937.853.454	**9.130.658.468**

19 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
- KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN	345.846.315	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	59.500.000	59.500.000
- Phải trả về vốn liên kết đã nhận	516.916.658	867.104.158
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	765.758.206	635.004.760
	1.688.021.179	**1.561.608.918**

20 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa	5.137.522.957	4.958.559.322
	5.137.522.957	**4.958.559.322**

21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 05

b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- *Vốn góp đầu kỳ*	*1.125.001.710.000*	*1.125.001.710.000*
- *Vốn góp cuối kỳ*	*1.125.001.710.000*	*1.125.001.710.000*

d) Cổ phiếu

	31/03/2025	01/01/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	112.500.171	112.500.171
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	112.500.171	112.500.171
- *Cổ phiếu phổ thông*	*112.500.171*	*112.500.171*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	112.500.171	112.500.171
- *Cổ phiếu phổ thông*	*112.500.171*	*112.500.171*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ của công ty

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	19.211.235.252	19.211.235.252

22 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Ngoại tệ các loại

	Ký hiệu	31/03/2025	01/01/2025
- Đô la Mỹ	USD	100,00	100,00

b) Nợ khó đòi đã xử lý

Khoản mục	Số tiền	Thời gian xử lý	Nguyên nhân
	VND		
- Phải thu khách hàng	59.267.731.518	31/03/2022	Không còn khả năng thu hồi
- Trả trước cho người bán	14.944.250.000	31/03/2022	Không còn khả năng thu hồi
- Phải thu khác	16.666.407.839	31/03/2022	Không còn khả năng thu hồi
- Phải thu khách hàng	240.679.310.430	31/03/2025	Không còn khả năng thu hồi
- Trả trước cho người bán	307.847.523.800	31/03/2025	Không còn khả năng thu hồi
- Phải thu khác	584.571.745.440	31/03/2025	Không còn khả năng thu hồi

23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	157.552.116.783	90.846.587.921
Doanh thu cung cấp dịch vụ	14.928.411.961	8.019.313.528
Doanh thu được chia từ các dự án liên kết	8.768.249.943	19.613.819.962
	181.248.778.687	**118.479.721.411**
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan		
- Công ty Cổ phần Tasco	23.083.200	367.893.090
	23.083.200	**367.893.090**

24 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	94.285.714	-
	94.285.714	**-**

25 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	121.128.724.009	73.272.039.271
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	7.221.862.066	6.123.641.319
Giá vốn của các dự án liên kết thiết bị y tế	3.310.994.380	10.948.908.979
Trích lập/(Hoàn nhập) giảm giá hàng tồn kho	454.396.353	(1.424.908.190)
	132.115.976.808	**88.919.681.379**

26 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi trái phiếu	282.467.685	41.857.086
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	902.994.930
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối kỳ	-	146.627.035
Lợi nhuận hợp đồng hợp tác đầu tư tài chính	5.720.987.790	4.428.839.293
	6.003.455.475	**5.520.318.344**

27 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024
	VND	VND
Chi phí lãi vay	2.160.380.359	1.446.458.791
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	554.638.299	18.980.566
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối kỳ	197.302.438	-
	2.912.321.096	**1.465.439.357**

28 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.710.052.728	131.462.318
Chi phí nhân viên	5.756.074.246	7.542.818.325
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.161.897.864	239.190.220
Dự phòng/(Hoàn nhập) dự phòng bảo hành sản phẩm	2.663.084.380	140.530.959
Chi phí bán hàng khác	4.130.132.471	10.089.068.080
	15.421.241.689	**18.143.069.902**

29 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024
	VND	VND
Chi phí nhân công	5.259.713.394	3.770.014.777
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	220.387.403	111.686.069
Chi phí khấu hao tài sản cố định	195.752.701	480.479.855
Thuế, phí, và lệ phí	3.000.000	8.000.000
Dự phòng phải thu khó đòi	1.813.651.950	(27.010.367)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.979.744.510	1.572.224.595
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	1.743.070.685	3.703.374.727
	11.215.320.643	**9.618.769.656**

30 . THU NHẬP KHÁC

	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	2.117.130.520	-
Các khoản hỗ trợ, thưởng từ nhà cung cấp	3.158.542.267	2.820.269.390
Thu nhập khác	1.994.848	44.011.170
	5.277.667.635	**2.864.280.560**

31 . CHI PHÍ KHÁC

	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024
	VND	VND
Chi phí khác	200.074.724	198.281.745
	200.074.724	**198.281.745**

32 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	24.440.333.088	6.809.663.255
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	24.440.333.088	6.809.663.255
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	112.500.171	112.500.171
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**217**	**61**

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

33 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Số dư với bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ báo cáo:

	Mối quan hệ	31/03/2025	01/01/2025
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng			
- Công Ty Cổ phần Tasco	Công ty liên quan	34.127.520	32.918.400

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024
	VND	VND
- Thu nhập của HĐQT, BKS và Ban Tổng giám đốc	1.567.330.000	3.447.291.729

Nguyễn Thị Lụa	**Nguyễn Ngọc Cương**	**Vũ Văn Toàn**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Hà Nội, ngày 29 tháng 04 năm 2025

Phụ lục 01 : CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/03/2025		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	**5.180.200.000**	**-**	**180.200.000**	**-**
- Tiền gửi có kỳ hạn(1)	5.180.200.000		180.200.000	
	5.180.200.000	**-**	**180.200.000**	**-**

(1) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc tối đa 12 tháng tại các ngân hàng với lãi suất từ 4,2% đến 5,2%.

Phụ lục 01 : CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/03/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên kết	***750.000.000***	***(750.000.000)***	***750.000.000***	***(750.000.000)***
- Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Tín (*)	750.000.000	(750.000.000)	750.000.000	(750.000.000)
Đầu tư vào đơn vị khác	***186.926.000.000***	***-***	***140.000.000.000***	***(140.000.000.000)***
- Công ty B	140.000.000.000	-	140.000.000.000	(140.000.000.000)
- Công ty C	46.926.000.000		-	-
	187.676.000.000	**(750.000.000)**	**140.750.000.000**	**(140.750.000.000)**

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/03/2025 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Tín	Số 19, Võ Văn Tần, phường 6, quận 3, Hồ Chí Minh	25%	25%	Kinh doanh thiết bị Y tế

Phu luc 02 : TÀI SẢN CỐ ĐINH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	**Cộng**
	VND	VND	VND	VND	**VND**
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	4.695.208.182	556.962.997.867	7.898.146.408	3.433.831.657	572.990.184.114
- Mua trong kỳ	-	*2.783.604.959*	*1.573.636.363*	*325.010.488*	*4.682.251.810*
- Giảm do Tài trợ y tế, tặng máy	-	*(5.108.543.762)*	-	-	*(5.108.543.762)*
Số dư cuối kỳ	**4.695.208.182**	**554.638.059.064**	**9.471.782.771**	**3.758.842.145**	**572.563.892.162**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	2.851.535.097	462.994.650.665	5.298.661.754	1.898.234.862	473.043.082.378
- Khấu hao trong kỳ	*234.760.410*	*6.115.249.848*	*277.998.018*	*86.665.030*	*6.714.673.306*
- Giảm do Tài trợ y tế, tặng máy	-	*(4.823.591.409)*	-	-	*(4.823.591.409)*
Số dư cuối kỳ	**3.086.295.507**	**464.286.309.104**	**5.576.659.772**	**1.984.899.892**	**474.934.164.275**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	1.843.673.085	93.968.347.202	2.599.484.654	1.535.596.795	99.947.101.736
Tại ngày cuối kỳ	**1.608.912.675**	**90.351.749.960**	**3.895.122.999**	**1.773.942.253**	**97.629.727.887**

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 223.601.794.943 VND

Phụ lục 03 : VAY

	01/01/2025		Trong năm		31/03/2025	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Vay ngắn hạn						
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sở giao dịch 1(1)	64.640.719.208	64.640.719.208	31.339.752.694	41.026.187.713	54.954.284.189	54.954.284.189
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Mỹ Đình(2)	14.124.403.946	14.124.403.946	13.777.186.041	11.486.871.146	16.414.718.841	16.414.718.841
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Vietinbank - Thăng Long(3)	25.449.365.096	25.449.365.096	32.584.262.300	2.112.058.644	55.921.568.752	55.921.568.752
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Vietcombank - Hà Thành (VCB)(4)	16.992.576.804	16.992.576.804	29.246.211.951	25.771.309.624	20.467.479.131	20.467.479.131
- Ngân hàng TMCP An Bình - CN Hà Nội (ABB)(5)	8.734.617.834	8.734.617.834	-	8.734.617.834	-	-
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hà Nội (TPB)(6)	10.687.002.158	10.687.002.158	17.279.822.577	17.425.372.786	10.541.451.949	10.541.451.949
Ngân hàng Việt Nam Thịnh vượng (VPBank) - CN Ngô Quyền(7)	-	-	11.433.659.922	-	11.433.659.922	11.433.659.922
- Vay cá nhân	199.899.000	199.899.000	-	199.899.000	-	-
	140.828.584.046	**140.828.584.046**	**135.660.895.485**	**106.756.316.747**	**169.733.162.784**	**169.733.162.784**
b) Vay dài hạn						
Vay dài hạn	-	-	*9.000.000.000*	-	*9.000.000.000*	-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Mỹ Đình (8)	-	-	9.000.000.000	-	9.000.000.000	-
	-	**-**	**9.000.000.000**	**-**	**9.000.000.000**	**-**
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	-	-	-	-	-	-
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	**-**	**-**			**9.000.000.000**	**-**

Phụ lục 03 : VAY (tiếp theo)

(1) Khoản vay theo hợp đồng cấp tín dụng số 142068.23.002.449769.TD ngày 20/06/2023 và 233293.24.002.449769.TD ngày 23/07/2024 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sở giao dịch 1. Tổng giá trị hạn mức cho vay là 130.000.000.000 VND, thời hạn khoản vay đến ngày 22/7/2025. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh thường xuyên của Công ty. Lãi suất vay được quy định cụ thể trong từng khế ước nhận nợ. Khoản vay có tài sản đảm bảo là các máy móc thiết bị, hàng hóa, quyền thu các khoản phải thu thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Y tế Việt Nhật

(2) Khoản vay theo hợp đồng cấp tín dụng số 01/2024/6453135/HĐTD ngày 11/07/2024 giữa Công ty và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Mỹ Đình. Tổng giá trị hạn mức tín dụng là 35.000.000.000 VND. Mục đích khoản vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh thường xuyên của Công ty. Lãi suất vay được quy định cụ thể trong từng khế ước nhận nợ. Tài sản đảm bảo khoản vay là hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn và các tài sản cố định của Công ty.

(3) Khoản vay theo Hợp đồng cấp tín dụng số 05/2024-HĐCVHM/NHCT236-VIETNHAT ngày 15/05/2024 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long. Tổng hạn mức tín dụng là 100.000.000.000 VND. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh thường xuyên của Công ty. Lãi suất vay được quy định cụ thể trong từng khế ước nhận nợ. Tài sản bảo đảm khoản vay là bất động sản và các tài sản cố định của Công ty và bên thứ ba.

(4) Khoản vay theo Hợp đồng cấp tín dụng số 23/8767425-CTD/010 ngày 30/03/2023 và số 24/8767425-CTD/017 ngày 13/05/2024 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành. Tổng hạn mức tín dụng là 40.000.000.000 VND. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh thường xuyên của Công ty. Lãi suất vay được quy định cụ thể trong từng khế ước nhận nợ. Tài sản bảo đảm khoản vay là các hợp đồng tiền gửi và các tài sản cố định, bất động sản của Công ty và bên thứ ba.

(5) Khoản vay theo Hợp đồng vay vốn số 817/24/TD/SME/011 ngày 16/07/2024 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP An Bình - CN Hà Nội. Tổng hạn mức tín dụng là 70.000.000 VNĐ. Công ty đã thanh toán hết các khoản vay trong quý 1.2025 và không còn dư nợ

(6) Khoản vay theo Hợp đồng vay vốn số 537/2024/HDTD/DDO ngày 11/11/2024 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Hà Nội. Tổng hạn mức tín dụng là 120.000.000.000 VNĐ Tổng giá trị vay vốn là 10.541.451.949 VND, thời hạn 06 tháng kể từ ngày giải ngân.

(7) Khoản vay theo Hợp đồng vay vốn số 0901/2025 ngày 09/01/2025 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Ngô Quyền. Tổng hạn mức tín dụng là 50.000.000.000 VNĐ Tổng giá trị vay vốn là 11.433.659.922 VND, thời hạn 06 tháng kể từ ngày giải ngân.

(8) Mục đích khoản vay để mua máy móc, tài sản đảm bảo là tài sản cố định hình thành từ khoản vay. Lãi suất theo từng khế ước vay.

Phụ lục 04 : THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2025		Trong kỳ		31/03/2025	
	Số phải thu	Số phải nộp	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Số phải thu	Số phải nộp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế Giá trị gia tăng	-	2.633.648.855	2.120.866.802	3.094.497.366	-	1.660.018.291
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	19.136.154.709	6.114.003.909	8.503.987.868	-	16.746.170.750
- Thuế Thu nhập cá nhân	-	350.385.381	2.414.922.510	2.438.950.126	-	326.357.765
- Các loại thuế khác	4.941.768	3.319.675.156	3.000.000	3.322.675.156	4.941.768	-
	4.941.768	**25.439.864.101**	**10.652.793.221**	**17.360.110.516**	**4.941.768**	**18.732.546.806**

Phụ lục 05 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	**Cộng**
	VND	VND	VND	VND	VND	**VND**
Số dư đầu kỳ trước	**1.125.001.710.000**	**402.288.328.850**	**19.211.235.252**	**(1.047.352.036.211)**	**190.294.248**	**499.339.532.139**
Lãi trong năm trước	-	-	-	6.809.663.255	1.505.989	6.811.169.244
Số dư cuối kỳ trước	**1.125.001.710.000**	**402.288.328.850**	**19.211.235.252**	**(1.040.542.372.956)**	**191.800.237**	**506.150.701.383**
Số dư đầu kỳ này	**1.125.001.710.000**	**402.288.328.850**	**19.211.235.252**	**(1.007.069.805.417)**	**250.159.515**	**539.681.628.200**
Lãi trong năm này	-	-	-	24.440.333.088	16.344.126	24.456.677.214
Điều chỉnh khác	-	-	-	(304.872.659)	(53.865.267)	(358.737.926)
Số dư cuối kỳ này	**1.125.001.710.000**	**402.288.328.850**	**19.211.235.252**	**(982.934.344.988)**	**212.638.374**	**563.779.567.488**